

GLOSSARY



1. bāngzhù	帮助	V/N: to help/assistance
2. báo	薄	SV: be thin, be light (wine)
3. bàoguān	报关	VO: making a customs declaration
bàoguānbiǎo	报关表	N: customs declaration form
4. bāoguǒ	包裹	N: parcel, parcel post (M: -jiàn 件, -ge 个)
bāo/guǒ	包/裹	V: to wrap
5. bǎojià (bǎoxiǎn)	保价/保险	VO/N: to insure/insurance
6. bìngqiě	并且	MA: moreover
7. chuāngkǒu(r)	窗口(儿)	N: window, ticket window
8. dānzi	单子	N: list, form
9. fù	付	V: to pay
10. guàhào	挂号	V/N: to register/registration
11. hǎiguān	海关	N: customs, custom house
12. hòu	厚	SV: thick, rich or strong (wine)
13. huāpíng	花瓶	N: flower vase
14. huítiao	回条	N: receipt
15. jìrán	既然	MA: since, now that
16. jiàokēshū	教科书	N: textbook
17. láidejí	来得及	RV: There is enough time
18. pǎo	跑	V: to run, to run away
19. Sānfānshì	三藩市	N: San Francisco
20. shuì	税	N: tax
21. tián	填	V: to fill in
tiánbào	填报	V: to fill in (a form)

22. xīnfēng	信封	N: envelope
23. xìntǒng	信筒	N: mailbox
24. xīnxiāng	信箱	N: mailbox
25. xìnzhǐ	信纸	N: letter paper
26. yóudìyuán	邮递员	N: mailman (PRC)
27. yóuchāi	邮差	N: mailman (Taiwan)
28. yóufèi	邮费	N: postage
29. yóujiǎn	邮简	N: letter sheet (aerogram)
30. yóupiào	邮票	N: stamp
31. yóutǒng	邮筒	N: pillar box, mailbox
32. yóuwùyuán	邮务员	N: clerk in post office
yóuwù	邮务	N: postal service
33. yóuxiāng	邮箱	N: mailbox
34. yóuzhèng-xīnxiāng	邮政信箱	N: post office box
yóuzhèng	邮政	N: postal service
35. zhí	值	SV: be worth (so much), be valuable
zhíqián	值钱	SV/VO: be valuable/ to be worth (so much)